

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2018

Hà nội, tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,586,716,890,592	1,666,678,838,448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,533,636,563	64,522,280,792
1. Tiền	111		37,533,636,563	64,522,280,792
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		639,155,876,904	705,268,042,974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		600,818,100,995	656,939,591,087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,676,101,263	11,793,842,086
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24,340,711,641	38,010,675,240
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,679,036,995)	(1,476,065,439)
IV. Hàng tồn kho	140		882,388,374,862	873,152,338,275
1. Hàng tồn kho	141		882,388,374,862	873,152,338,275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,639,002,263	23,736,176,407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24,000,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,384,900,527	23,707,347,951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,230,101,736	28,828,456
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143,293,006,753	157,871,481,546
II. Tài sản cố định	220		79,748,586,968	89,905,665,623
1. Tài sản cố định hữu hình	221		51,883,354,168	61,133,053,743
- Nguyên giá	222		163,391,794,297	163,391,794,297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111,508,440,129)	(102,258,740,554)
3. Tài sản cố định vô hình	227		27,865,232,800	28,772,611,880
- Nguyên giá	228		30,571,666,000	31,479,045,080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,706,433,200)	(2,706,433,200)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		880,909,176	637,272,812
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		880,909,176	637,272,812
V. Đầu tư tài chính dài hạn khác	250		24,771,312,461	24,771,312,461
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24,771,312,461	24,771,312,461
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37,892,198,148	42,557,230,650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37,892,198,148	42,557,230,650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,730,009,897,345	1,824,550,319,994



NGUỒN VỐN

C – NỢ PHẢI TRẢ	300	1,485,484,168,414	1,602,288,358,627
I. Nợ ngắn hạn	310	1,483,938,949,808	1,600,743,140,021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	510,255,367,309	578,555,119,977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	32,788,748,291	34,972,298,672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	486,661,483	923,037,442
4. Phải trả người lao động	314	12,731,647,814	14,043,637,466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	1,298,045,812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21,361,561,953	76,916,210,922
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	905,342,430,069	889,083,970,171
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	972,532,889	4,950,819,559
II. Nợ dài hạn	330	1,545,218,606	1,545,218,606
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	1,545,218,606	1,545,218,606
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	244,525,728,931	222,261,961,367
I. Vốn chủ sở hữu	410	244,525,728,931	222,261,961,367
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	209,790,000,000	209,790,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	209,790,000,000	209,790,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41111	209,790,000,000	209,790,000,000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2,444,991,780	2,444,991,780
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32,290,737,151	10,026,969,587
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	4,918,120,697	2,444,991,781
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	27,372,616,454	7,581,977,806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,730,009,897,345	1,824,550,319,994

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ninh Thị Thu Hiền



Đặng Thị Dư



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VND

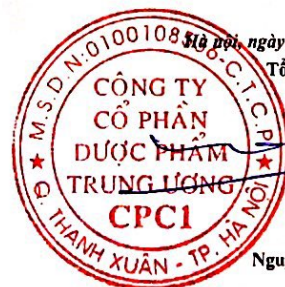
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		670,376,205,261	595,032,349,772	1,886,527,487,106	1,629,361,648,372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,708,000	3,914,606	17,296,572	2,566,027,377
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		670,371,497,261	595,028,435,166	1,886,510,190,534	1,626,795,620,995
4. Giá vốn hàng bán	11		597,633,086,839	516,166,569,697	1,683,212,445,244	1,428,042,852,232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		72,738,410,422	78,861,865,469	203,297,745,290	198,752,768,763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,934,490,793	2,705,737,181	10,102,486,192	7,986,413,685
7. Chi phí tài chính	22		15,450,610,103	15,357,273,282	45,699,521,513	41,929,247,967
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,900,752,428	9,769,476,616	36,709,158,604	24,298,214,593
8. Chi phí bán hàng	25		36,844,655,460	43,817,865,356	110,153,283,516	117,820,487,048
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,492,551,582	12,512,757,412	27,773,700,822	17,140,597,761
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11,885,084,070	9,879,706,600	29,773,725,631	29,848,849,672
11. Thu nhập khác	31		5,500,000	-	4,196,064,472	2,924,323,532
12. Chi phí khác	32		10,722,035	400,425,238	14,334,035	2,182,764,446
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5,222,035)	(400,425,238)	4,181,730,437	741,559,086
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,879,862,035	9,479,281,362	33,955,456,068	30,590,408,758
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,372,036,407	1,895,856,273	6,582,839,614	6,118,081,752
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9,507,825,628	7,583,425,089	27,372,616,454	24,472,327,006
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		453	361	1305	1167
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Dư



Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: .VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33,955,456,068	30,590,408,758
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10,017,238,245	9,206,814,331
- Các khoản dự phòng	03		202,971,556	(3,401,682,559)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(325,286,382)	6,556,263,258
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,048,451,997)	(1,240,698,047)
- Chi phí lãi vay	06		36,709,158,604	24,298,214,593
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77,511,086,095	66,009,320,334
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62,006,368,658	(91,920,507,563)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,236,036,587)	(313,168,819,267)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(105,523,493,238)	20,447,067,095
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,897,493,832	6,173,703,846
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37,628,335,389)	(23,898,056,536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,784,112,894)	(6,658,281,549)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,062,353,584	(349,687,979)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,953,689,144)	(1,919,410,434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21,648,365,084)	(345,284,672,053)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(243,636,364)	10,316,695,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,827,943,552	2,701,100,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,127,887,525	201,718,689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,712,194,713	13,219,513,689

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,007,109,870,846	1,858,611,258,688
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,991,092,336,789)	(1,491,356,856,492)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,081,672,800)	(16,764,235,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9,064,138,743)	350,490,166,996
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(27,000,309,114)	18,425,008,632
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64,522,280,792	55,595,634,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11,664,885	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37,533,636,563	74,020,643,150

Người lập biểu



Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Dư

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Doãn Liêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 bao gồm Văn phòng Công ty, 2 cơ sở bán buôn và 6 chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty

Tên	Thông tin chính
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00005 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 5	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00003 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-008 ngày 28 tháng 11 năm 1998 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Bắc Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-012 ngày 28 tháng 06 năm 2002 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-013 ngày 25 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-014 ngày 24 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Gia Lai	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-015 ngày 8 tháng 2 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-016 ngày 5 tháng 4 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có 339 nhân viên (1/1/2018: 365 nhân viên)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản cố phần hóa Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và cật kiến trúc:	20 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị:	3 - 6 năm
- Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn:	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện phân bổ.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi Công ty có phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu).

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được thanh toán một lần và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.

(iii) Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh và tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30-09-2018 VND	01-01-2018 VND
- Tiền mặt	6,748,113,388	5,328,156,390
- Tiền gửi ngân hàng	30,785,523,175	59,194,124,402
- Tiền đang chuyển		
Cộng	37,533,636,563	64,522,280,792

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30-09-2018 VND	01-01-2018 VND
a) Công ty liên quan		
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	3,548,510,728	13,725,880,842
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	1,251,022,500	226,800,000
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	1,045,693,479	1,062,234,295
b) Bên thứ ba		
Bệnh viện Bạch Mai	45,157,286,578	33,118,302,301
Bệnh viện K	16,379,995,239	8,210,271,130
Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	14,455,534,372	11,279,386,828
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Vũ Châu	6,399,930,910	15,227,065,560
Công ty TNHH Phát triển thương mại Tân Việt Phát	10,024,466,701	3,420,971,786
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải phòng	9,096,614,961	13,345,250,624
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kon Tum	4,076,900,798	14,178,040,469
Bệnh viện Chợ Rẫy	40,002,226,925	24,990,012,939
c) Phải thu của khách hàng khác	449,379,917,804	518,155,374,313
	<u>600,818,100,995</u>	<u>656,939,591,087</u>

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30-09-2018 VND	01-01-2018 VND
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	17,121,857,445	33,007,325,578
Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ	2,132,492,953	3,766,011,464
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3,673,412,809	646,078,999
Tạm ứng	731,219,200	
Phải thu ngắn hạn khác	681,729,234	591,259,199
	<u>24,340,711,641</u>	<u>38,010,675,240</u>

11. Hàng tồn kho

	30-09-18		01-01-18	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường			15,370,903,002	
- Hàng hóa	882,388,374,862		857,781,435,273	
	882,388,374,862		873,152,338,275	

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	121,308,492,551	23,690,508,423	16,219,214,078	2,173,579,245	163,391,794,297
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	121,308,492,551	23,690,508,423	16,219,214,078	2,173,579,245	163,391,794,297
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	69,337,112,186	18,018,373,521	13,654,232,724	1,249,022,123	102,258,740,554
- Khấu hao trong kỳ	7,361,386,366	1,204,200,219	524,699,026	159,413,964	9,249,699,575
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	76,698,498,552	19,222,573,740	14,178,931,750	1,408,436,087	111,508,440,129
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	51,971,380,365	5,672,134,902	2,564,981,354	924,557,122	61,133,053,743
- Tại ngày cuối kỳ	44,609,993,999	4,467,934,683	2,040,282,328	765,143,158	51,883,354,168

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	28,777,831,880	2,701,213,200	31,479,045,080
- Mua trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán	(907,379,080)		(907,379,080)
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	27,870,452,800	2,701,213,200	30,571,666,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5,220,000	2,701,213,200	2,706,433,200
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	5,220,000	2,701,213,200	2,706,433,200
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	28,772,611,880		28,772,611,880
- Tại ngày cuối kỳ	27,865,232,800		27,865,232,800

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 30-09-2017 VND
Số dư đầu kỳ	637,272,812	16,975,963,247
Tăng trong kỳ	243,636,364	25,677,962,086
Chuyển sang TSCĐ hữu hình		(39,102,013,248)
Số dư cuối kỳ	880,909,176	3,551,912,085

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30-09-18

	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm CPC1 - Hà nội	2,000,000	20,443,659,675	(*)	
Công ty CP Hóa - Dược phẩm MEKOPHAR	50,820	2,384,307,722	(*)	
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	75,000	971,029,662	(*)	
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	17,600	300,659,375	(*)	
Công ty CP Dược phẩm TƯ VIDIPHA	18,000	472,871,724	(*)	
Công ty CP Dược và Dịch vụ TM Tuyên Quang	18,000	197,784,303	(*)	
Công ty TNHH SANOFI-AVENTIS Việt Nam	10	1,000,000	(*)	
		24,771,312,461		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm 2017 bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản chứng khoán kinh doanh này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá gốc.

16. Chi phí trả trước

	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí đất trả trước	Chi phí sửa chữa TSCĐ	Tổng cộng VND
- Số dư đầu kỳ	6,017,912,208	31,959,079,779	4,580,238,663	42,557,230,650
- Tăng trong kỳ			1,761,000,000	1,761,000,000
- Phân bổ trong kỳ	(4,513,434,156)	(767,538,670)	(1,145,059,675)	(6,426,032,502)
Cộng	1,504,478,052	31,191,541,109	5,196,178,988	37,892,198,148

17. Phải trả người bán

	30-09-18	01-01-18
Công ty liên quan		
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	633,963,946	5,386,632,509
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	740,880	9,534,000
Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	443,625	6,528,375
Bên thứ ba		
Hyphens Pharma Pte. Ltd	143,356,973,404	174,973,374,144
Công ty TNHH B.Braun Việt nam	36,850,527,276	36,844,969,590
Ever Neuro Pharma GMBH	2,266,712,460	39,563,716,183
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	58,627,364,170	71,965,600
Growena Impex Company	36,994,336,432	52,125,305,029
Polpharma S.A. Pharmaceutical Works	6,510,755,520	23,046,673,660
Sung Kwang Pharm.,CO.,LTD	4,627,100,365	13,827,004,125
Các nhà cung cấp khác	220,386,449,231	232,699,416,762
	510,255,367,309	578,555,119,977

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01-01-2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực	Chuyển sang	30-09-2018
- Thuế giá trị gia tăng	73,928,744	170,381,815,005	(170,453,466,815)		2,276,934
- Thuế xuất nhập khẩu		2,952,952,967	(2,952,952,967)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		6,582,839,614	(7,784,112,894)	1,208,850,829	
- Thuế thu nhập cá nhân	821,516,568	1,005,625,008	(1,370,349,157)		456,792,419
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2,490,627,940	(2,490,627,940)		
- Các loại thuế khác					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27,592,130	10,722,035	(10,722,035)		27,592,130
Cộng	923,037,442	183,424,582,569	(185,062,231,808)	1,208,850,829	486,661,483

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30-09-18	01-01-18
Kinh phí công đoàn	34,156,040	101,046,610
Phải trả hàng ủy thác	9,004,602,028	11,597,505,393
Phải trả hàng vay mượn	4,236,618,561	8,599,876,661
Cổ tức phải trả	109,612,000	20,995,484,800
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	7,976,573,324	35,622,297,458
Phải trả ngắn hạn khác	<u>21,361,561,953</u>	<u>76,916,210,922</u>

20. Vay ngắn hạn

01-01-2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Biến động trong kỳ		30-09-2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	VND	Tăng VND	
889,083,970,171	2,007,362,985,237	(1,991,104,525,339)	905,342,430,069

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (i)	VND	5.0%- 6.2%	106,365,737,281	167,846,677,512
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (ii)	VND	5.2%- 6.2%	287,797,002,265	247,680,105,682
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	VND	4.9%- 5.8%		73,773,356,242
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)	VND	5.5%- 6.2%	166,296,483,995	50,852,022,218
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (i)	VND	4.9%- 6.0%	152,386,546,720	150,123,445,500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (iv)	VND	5.0-7.0%	87,733,998,721	75,911,834,808
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (iv)	USD	1.8%	19,936,661,087	31,758,667,004
NH TMCP Xuất nhập khẩu - CN Thủ Đức (Eximbank, vay VND) (iv)	VND	5.0%		40,818,115,205
Vay cá nhân (iv)	VND	6.6%	84,826,000,000	50,319,746,000

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại số 356A đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội (Thuyết minh 13).

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 12).

(iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại lô 20 đường số 7, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 13).

(iv) Các khoản vay này không được đảm bảo.

21. Vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 01-01-2017	209,790,000,000		22,835,229,451	232,625,229,451
- Giảm trong kỳ			(23,777,616,593)	(23,777,616,593)
- Tăng lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		2,444,991,780	30,247,653,151	32,692,644,931
Số dư tại ngày 30-09-2017	209,790,000,000	2,444,991,780	29,305,266,009	241,540,257,789
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	209,790,000,000	2,444,991,780	10,026,969,587	222,261,961,367
Lợi nhuận thuần trong kỳ			27,372,616,454	27,372,616,454
Phân bổ vào các quỹ		-		
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi		-	(913,048,890)	(913,048,890)
Cổ tức			(4,195,800,000)	(4,195,800,000)
Biến động khác				
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	209,790,000,000	2,444,991,780	22,263,767,564	244,525,728,931

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30-09-18		01-01-18	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	20,979,000	209,790,000,000	20,979,000	209,790,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20,979,000	209,790,000,000	20,979,000	209,790,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10,000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30-09-18	01-01-18
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	32,674,093,510	63,119,170,684

(b) Ngoại tệ các loại

	30-09-18		01-01-18	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	43,836.99	1,007,812,512	313,410.26	7,125,382,287
EUR	128,252.23	3,468,325,000	6,782.37	184,873,842
		4,476,137,512		7,310,256,129

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 30-09-2017 VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1,869,513,989,298	1,614,171,785,254
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,013,497,808	15,189,863,118
	1,886,527,487,106	1,629,361,648,372
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(17,296,572)	(2,566,027,377)
Doanh thu thuần	1,886,510,190,534	1,626,795,620,995

25. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 30-09-2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86,629,525	112,990,689
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,041,258,000	88,728,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7,755,082,356	6,005,446,890
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,214,796,978	1,779,248,106
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,719,333	
Cộng	10,102,486,192	7,986,413,685

26. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 30-09-2017 VND
- Lãi tiền vay	36,709,158,604	24,298,214,593
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,990,362,909	16,619,439,163
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		1,011,594,211
Cộng	45,699,521,513	41,929,247,967

27. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 30-09-2017 VND
Chi phí nhân viên	46,921,587,390	16,481,559,046
Chi phí vật liệu, bao bì	3,813,832,789	1,139,079,537
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,557,414,125	2,898,429,990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,792,870,851	8,730,831,648
Chi phí bán hàng khác	10,067,578,361	88,570,586,827
Cộng	110,153,283,516	117,820,487,048

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 30-09-2017 VND
Chi phí nhân viên	1,483,100,000	516,958,800
Thuế, phí và lệ phí	2,821,951,167	22,301,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,938,284,555	1,508,542,154
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6,530,365,100	15,092,795,807
Cộng	27,773,700,822	17,140,597,761

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 30-09-2017 VND
- Chi phí mua hàng hóa để bán	597,633,086,839	516,166,569,697
- Chi phí nhân công	48,404,687,390	16,998,517,846
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,557,414,125	2,898,429,990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,731,155,406	10,239,373,802
- Chi phí khác bằng tiền	23,233,727,417	104,824,763,171

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 30-09-2017 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	33,955,456,068	30,590,408,758
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,582,839,614	6,118,081,752

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 30-09-2017 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	33,955,456,068	30,590,408,758
- Chi phí không được khấu trừ thuế		
'- Thu nhập không bị tính thuế	(1,041,258,000)	
'- Điều chỉnh thuế do đã phân bổ kỳ trước		
- Thuế TNDN	6,582,839,614	6,118,081,752

(c) Thuế suất áp dụng

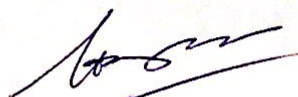
Theo quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho	
	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 30-09-2017 VND
Các công ty liên quan khác		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần		
Cổ tức công bố và đã trả	16,465,860,000	10,977,240,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2,575,086,231	3,757,958,406
Mua hàng hóa và dịch vụ	5,699,002,726	7,352,307,739
Cổ tức công bố và đã trả	3,600,000,000	
Cổ tức công bố và đã nhận	1,000,000,000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco		
Bán hàng hóa và dịch vụ	832,500,000	957,756,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	11,946,038,000	1,524,402,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1,191,450,000	162,000,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha		
Bán hàng hóa và dịch vụ	9,692,307,201	7,361,687,056
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	11,034,286
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	1,715,360,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha		
Bán hàng hóa và dịch vụ	453,024,000	226,512,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	2,783,179,060	370,433,521
Thành viên Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	1,612,675,438	1,443,996,835

Người lập biểu



Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Dư



Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Doãn Liêm